

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



**BÀI VIẾT: “TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC
THI HIỆP ĐỊNH VIFTA TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA
VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG I-XRA-EN THÁNG 9/2026”**

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin
phục vụ triển khai Hiệp định VIFTA” năm 2026**

Hà Nội, tháng 09/2026

Mục lục

I. TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI I-XRA-EN.....	4
1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu.....	4
2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu.....	5
3. Đánh giá cán cân thương mại.....	7
II. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA I-XRA-EN VỚI THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN HÀNG NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM.....	8
1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en với thế giới.....	8
2. Đánh giá dung lượng, thị phần hàng của Việt Nam tại thị trường I-xra-en và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam.....	9
III. CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH, YÊU CẦU KỸ THUẬT, RÀO CẢN THƯƠNG MẠI VÀ TIẾN TRÌNH THỰC THI CAM KẾT FTA VIFTA.....	17
IV. ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG TRIỂN VỌNG TRONG THỜI GIAN TỚI....	18
1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa với I-xra-en	18
2. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với I-xra-en	19

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026	5
Bảng 2: Mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường I-xra-en tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026	6
Bảng 3: Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường I-xra-en	8
Bảng 4: Nhập khẩu của I-xra-en từ các thị trường 7 tháng đầu năm 2026.....	9
Bảng 5: Nhập khẩu các nhóm hàng hóa của I-xra-en 7 tháng đầu năm 2026	11

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang I-xra-en năm 2025-2026.....	4
Biểu 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ I-xra-en năm 2025-2026	6
Biểu 3: Diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam và thị trường I-xra-en trong năm 2025 - 2026	Error! Bookmark not defined.

Tóm tắt

Sau gần 2 năm thực thi, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-I-xra-en đã mang lại những tác động rõ rệt nhờ mức độ mở cửa thị trường mạnh mẽ của cả hai phía. I-xra-en xóa bỏ hơn 66% dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực và sẽ nâng tỷ lệ tự do hóa lên gần 93%, trong khi Việt Nam cũng cam kết mở tới gần 86% dòng thuế, vào cuối lộ trình.

Kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026 đạt 2,72 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang I-xra-en tăng mạnh 46,2%. Hiệp định VIFTA là tiền đề thuận lợi để Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng thế mạnh sang I-xra-en; đồng thời có cơ hội tiếp cận các mặt hàng công nghệ cao của I-xra-en, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước. Việc đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh sang I-xra-en kết hợp phát triển công nghiệp hỗ trợ là giải pháp cốt lõi giúp nền kinh tế gia tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Trong thời gian tới, để tiếp tục tận dụng hiệu quả Hiệp định VIFTA, cần triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư tại I-xra-en, tiếp tục tổ chức Triển lãm Kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế (Viet Nam International Sourcing) thường niên tại Việt Nam, nhằm kêu gọi, kết nối các nhà đầu tư, kinh doanh nước ngoài với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong đó có kết nối sản phẩm xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam như các sản phẩm nông sản, thủy sản đến với hệ thống phân phối tại I-xra-en, cũng như đưa đến với các thị trường khác trong khu vực.

Để tận dụng hiệu quả mà VIFTA mang lại, cộng đồng các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng của Việt Nam cần tích cực tìm hiểu thông tin thị trường, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại để tìm kiếm các bạn hàng, đối tác, nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của thị trường I-xra-en, từ đó có được các cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu. Đây là một Hiệp định có mức độ cam kết thực chất về mở cửa thị trường, dự kiến sẽ mang lại những cơ hội lớn về thương mại, dịch vụ và đầu tư cho doanh nghiệp của hai nước.

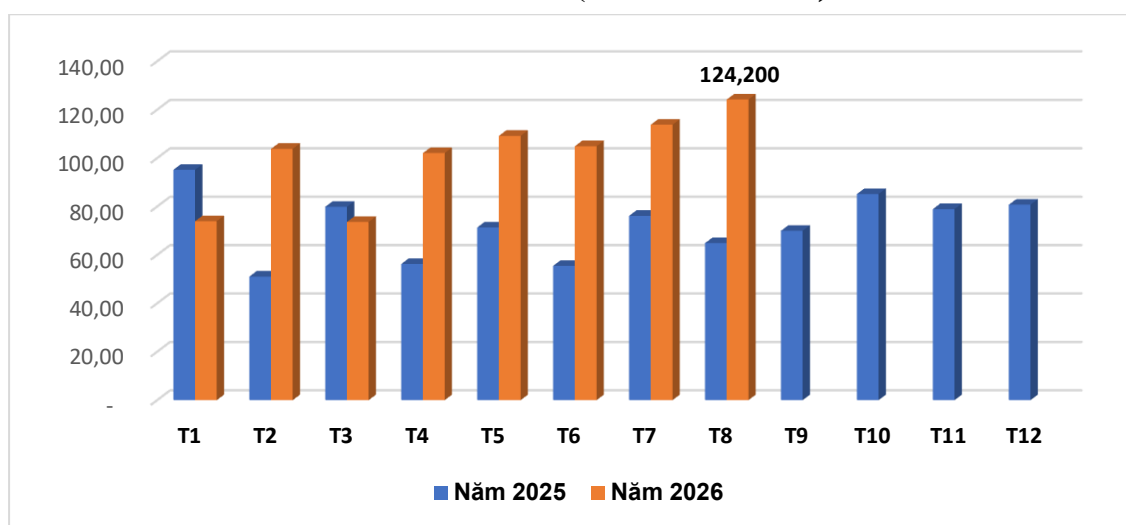
I. TỔNG QUAN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI I-XRA-EN

1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu

Tháng 8/2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường I-xra-en đạt 124,25 triệu USD, tăng 9,2% so với tháng 7/2026 và tăng 91,5% so với tháng 8/2025.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường I-xra-en đạt 804,67 triệu USD, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang I-xra-en chiếm 0,21% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,17% của cùng kỳ năm 2025.

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường I-xra-en năm 2025-2026 (đvt: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 8/2026, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang I-xra-en tăng tích cực 41,2% so với tháng trước. Cùng xu hướng tăng còn có hàng dệt, may với mức tăng 11,4%. Trong khi các mặt hàng còn lại đều giảm, giảm mạnh nhất là giày dép các loại, tiếp đến là hạt điều, hàng thủy sản...

So tháng 8/2026 với tháng 8/2025, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số. Các mặt hàng khác cũng có mức tăng đáng kể là hàng dệt may, hạt điều và giày dép các loại.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản phẩm đứng đầu về trị giá là điện thoại các loại và linh kiện sang I-xra-en tăng 42,1% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu mặt hàng này chiếm 29,7% tỷ trọng trong 8 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 30,6% của cùng kỳ năm 2025.

Các mặt hàng còn lại chiếm tỷ trọng từ 4 – 7% như hạt điều, hàng thủy sản, giày dép các loại, cà phê, hàng dệt may nhưng chỉ có mặt hàng hạt điều tăng tỷ trọng từ 6,65% trong 8 tháng đầu năm 2025 lên 6,9% trong 8 tháng đầu năm 2026.

Bảng 1: Mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng chủ yếu	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với (%)		8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 7/2026	Tháng 8/2025			8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	124.256	9,2	91,5	804.676	46,2	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	35.511	41,2	224,1	239.307	42,1	29,74	30,60
Hạt điều	7.909	-19,3	63,1	55.549	51,9	6,90	6,65
Hàng thủy sản	7.944	-1,2	-1,2	54.633	27,2	6,79	7,81
Giày dép các loại	2.869	-35,3	16,0	47.394	-6,0	5,89	9,17
Cà phê	5.120	-0,1	2,1	37.165	-6,9	4,62	7,26
Hàng dệt, may	6.531	11,4	65,2	36.316	12,1	4,51	5,89
Hàng hóa khác	58.371	5,4	97,2	334.312	86,2	41,55	32,64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

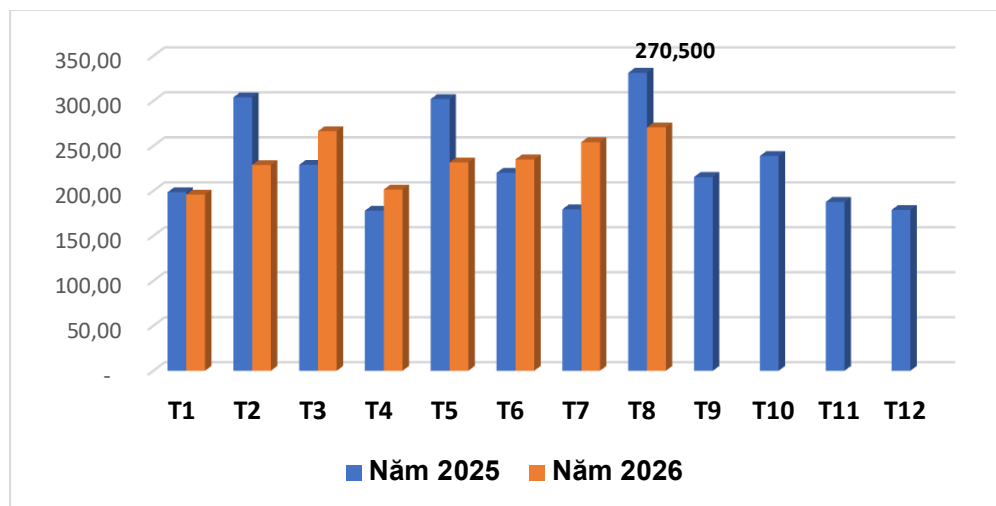
2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu

Trong tháng 8/2026, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en đạt 270,5 triệu USD, tăng 6,5% so với tháng 7/2026, nhưng giảm 18,3% so với tháng 8/2025.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en đạt 1,91 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ I-xra-en chiếm 0,45% trên tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 0,66% của

cùng kỳ năm 2025.

Biểu 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường I-xra-en năm 2025-2026 (đvt: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 8/2026, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là hai mặt hàng có trị giá cao nhất nhì từ I-xra-en đều tăng so với tháng trước, trong khi nhập khẩu phân bón các loại và hàng rau quả lại giảm. Tuy nhiên so với tháng 8/2025, hàng rau quả là mặt hàng duy nhất ghi nhận mức tăng rất mạnh.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng rau quả có mức tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2025, tăng 87,4%, tiếp sau là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 27,1%, trong khi sản phẩm đứng đầu về trị giá là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,7%.

Bảng 2: Mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường I-xra-en tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng chủ yếu	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với (%)		8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 7/2026	Tháng 8/2025			8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	270.516	6,5	-18,3	1.918.733	-1,2	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	256.035	12,0	-19,9	1.791.418	-2,7	93,36	94,79

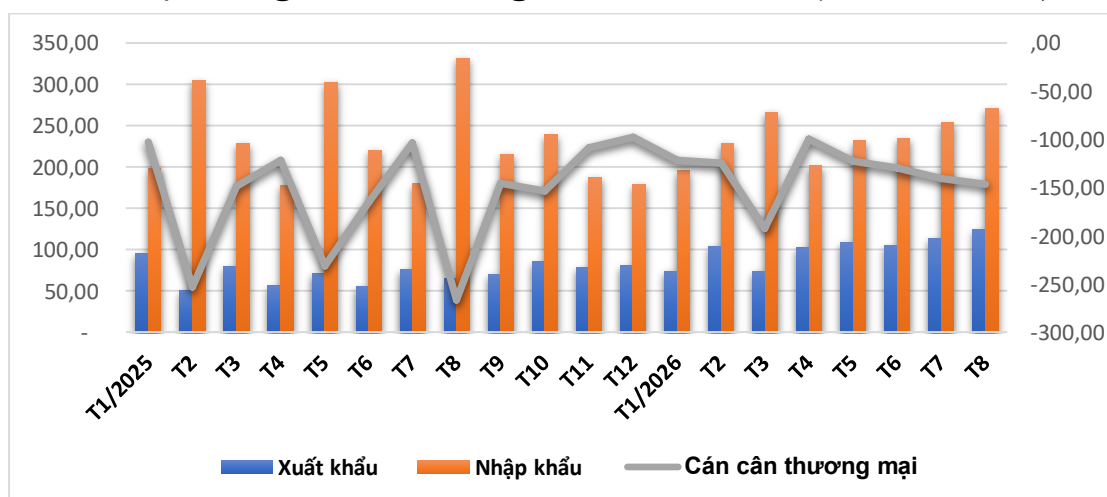
Mặt hàng chủ yếu	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với (%)		8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 7/2026	Tháng 8/2025			8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	9.463	39,9	29,2	61.674	27,1	3,21	2,50
Phân bón các loại	500	-95,8	-19,1	16.635	-24,0	0,87	1,13
Hàng rau quả	546	-5,8	203,5	2.892	87,4	0,15	0,08
Hàng hóa khác	3.972	-35,9	17,8	46.114	57,3	2,40	1,51

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

3. Đánh giá cán cân thương mại

Tháng 8/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - I-xra-en đạt 394,77 triệu USD, tăng 7,3% so với tháng 7/2026, nhưng giảm 0,3% so với tháng 8/2025. Tháng 8/2026, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường I-xra-en ở mức 146,2 triệu USD, tăng 4,3% so với tháng 7/2026, nhưng giảm 45,1% so với tháng 8/2025.

Biểu 3: Diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam và thị trường I-xra-en trong năm 2025 - 2026 (đvt: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - I-xra-en đạt 2,72 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2025. 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam thâm hụt thương mại với thị trường I-xra-en ở mức 1,11 tỷ USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam nhập siêu từ I-xra-en chủ yếu do nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm

điện tử, linh kiện và máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường này. Đây là nhóm sản phẩm nhập khẩu xuất phát từ nhu cầu sản xuất - xuất khẩu.

Nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm phần lớn cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ I-xra-en với 93,3% tỷ trọng trong 8 tháng đầu năm 2026.

Việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - I-xra-en (VIFTA) tạo động lực lớn thúc đẩy kim ngạch song phương. Đáng chú ý, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng của Việt Nam sang I-xra-en đang tăng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Cụ thể, nhóm điện thoại các loại và linh kiện sang I-xra-en chiếm 0,52% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,44% của cùng kỳ năm 2025; mặt hàng hạt điều chiếm 1,65% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 1,11% của cùng kỳ năm 2025; cà phê chiếm 0,62% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,61% của cùng kỳ năm 2025; hàng thủy sản chiếm 0,68% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 0,6% của cùng kỳ năm 2025...

Bảng 3: Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường I-xra-en

	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2026 (%)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)
Thương mại 2 chiều	394.772	7,3	-0,3	2.723.409	9,3
Xuất khẩu sang I-xra-en	124.256	9,2	91,5	804.676	46,2
Nhập khẩu từ I-xra-en	270.516	6,5	-18,3	1.918.733	-1,2
Cán cân thương mại	-146.261	4,3	-45,1	-1.114.057	-20,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

II. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA I-XRA-EN VỚI THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN HÀNG NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

1. Tổng quan tình hình nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en với thế giới.

Theo số liệu của Cơ quan thống kê I-xra-en, nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en trong tháng 7/2026 đạt 9,76 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2025, trong

đó nhập khẩu từ Việt Nam có mức tăng mạnh nhất trong top 10 nguồn cung hàng hóa lớn nhất vào thị trường này.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en đạt 64,69 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 8 cho I-xra-en từ trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2025, trong khi các thị trường lớn có mức tăng trưởng thấp hơn như Trung Quốc tăng 19,4%, Mỹ tăng 16,2%, Đức tăng 13,5%, Hàn Quốc tăng 9,6%...

2. Đánh giá dung lượng, thị phần hàng của Việt Nam tại thị trường I-xra-en và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam.

Thị phần hàng hóa của Việt Nam tại I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026 chiếm 2,06%, tăng so với mức 1,69% của cùng kỳ năm 2025. Thị phần của Việt Nam vẫn ở mức thấp, nhưng đã có sự cải thiện và cao hơn các thị trường Ấn Độ, Thái Lan, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Ba Lan, Hà Lan, Bỉ...

Bảng 4: Nhập khẩu của I-xra-en từ các thị trường 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 07/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 06/2026	Tháng 07/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	9.761.612	-4,7	4,0	64.692.573	18,0	100,00	100,00
Trung Quốc	2.009.547	-14,6	-9,4	13.834.339	19,4	21,38	21,13
Mỹ	1.093.116	3,4	17,4	6.725.931	16,2	10,40	10,55
Đức	663.467	9,1	8,3	3.941.614	13,5	6,09	6,33
Italia	510.449	24,5	24,8	2.847.457	19,7	4,40	4,34
Pháp	279.697	28,2	14,9	1.728.629	30,2	2,67	2,42
Anh	179.559	-28,6	-28,5	1.498.602	26,4	2,32	2,16
Hàn Quốc	163.407	-27,2	-24,9	1.479.644	9,6	2,29	2,46
Việt Nam	234.566	13,6	37,4	1.335.606	44,5	2,06	1,69
Ấn Độ	208.145	29,6	-7,5	1.328.011	2,2	2,05	2,37
Nga	153.049	-23,5	-21,9	1.294.757	4,5	2,00	2,26
Tây Ban Nha	199.700	-1,2	20,6	1.245.617	8,7	1,93	2,09
Thổ Nhĩ Kỳ	214.710	15,0	24,1	1.227.540	0,6	1,90	2,23
Đài Loan	209.810	-6,6	26,3	1.208.471	8,3	1,87	2,03

Thị trường	Tháng 07/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 06/2026	Tháng 07/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Nhật Bản	150.616	-27,6	-20,3	1.122.245	18,5	1,73	1,73
Ba Lan	154.280	-1,1	29,1	1.041.379	25,2	1,61	1,52
Hà Lan	149.458	-11,2	9,9	966.567	4,5	1,49	1,69
Bỉ	115.908	-9,8	-26,0	904.524	0,0	1,40	1,65
Thụy Sĩ	162.350	32,0	10,3	899.566	4,2	1,39	1,57
Cộng hòa Séc	145.236	4,3	48,7	866.891	30,4	1,34	1,21
Hồng Kông	84.479	-25,4	-44,1	797.904	21,3	1,23	1,20
Thái Lan	87.744	1,2	-19,2	673.465	11,7	1,04	1,10
Hy Lạp	111.611	1,1	-33,0	659.874	-0,5	1,02	1,21
Các TVQ Ả Rập thống nhất	75.510	-44,8	-42,1	594.265	-11,8	0,92	1,23
Ai Len	62.575	-30,1	-16,9	555.338	6,0	0,86	0,96
Achentina	90.044	42,9	65,1	545.190	39,0	0,84	0,72
Ai Cập	86.925	-4,0	58,8	529.981	44,2	0,82	0,67
Singapore	83.210	-9,5	30,2	471.372	46,3	0,73	0,59
Mêhicô	76.934	12,9	-4,5	450.795	41,9	0,70	0,58
Hunggary	76.281	22,8	25,4	432.796	40,8	0,67	0,56
Braxin	62.742	33,3	21,0	413.070	30,2	0,64	0,58
Malaysia	52.279	-20,9	10,2	412.711	69,4	0,64	0,44
Rumani	52.957	-24,9	-28,5	402.092	0,7	0,62	0,73
Áo	60.804	21,9	14,9	364.127	21,7	0,56	0,55
Thụy Điển	55.045	-8,0	-0,3	362.550	18,1	0,56	0,56
Ukraina	14.763	-72,0	-41,6	330.135	68,2	0,51	0,36
Đan Mạch	46.420	47,4	-16,9	293.459	7,0	0,45	0,50
Síp	34.172	-12,0	-13,6	288.436	53,8	0,45	0,34
Uruguay	56.740	178,9	233,1	262.361	160,1	0,41	0,18
Slovakia	32.300	-27,0	4,1	260.911	70,0	0,40	0,28
Canada	49.885	46,6	10,2	259.130	7,1	0,40	0,44
Bồ Đào Nha	40.949	60,0	23,9	241.329	-8,5	0,37	0,48
Phần Lan	39.506	16,4	2,5	228.041	4,5	0,35	0,40
Paraguay	27.436	-45,8	31,0	217.775	46,6	0,34	0,27
Indonesia	31.811	-9,7	-39,9	217.156	-1,8	0,34	0,40
Gioocdani	29.169	13,1	29,9	179.792	30,5	0,28	0,25
Bungari	27.918	-14,7	6,0	165.627	3,7	0,26	0,29
Na Uy	19.375	-24,0	-11,8	143.778	10,8	0,22	0,24

Thị trường	Tháng 07/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 06/2026	Tháng 07/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Philippin	18.565	-3,4	0,6	137.711	9,1	0,21	0,23
Băngladet	16.827	34,1	-36,2	130.750	-27,2	0,20	0,33
Slovenia	23.187	23,5	18,7	113.362	-8,9	0,18	0,23
Chilê	13.532	-30,7	24,0	110.774	4,2	0,17	0,19
Lítva	21.396	21,1	63,7	102.181	17,8	0,16	0,16
Belarus	18.288	36,0	149,5	82.910	16,5	0,13	0,13
Australia	8.296	-54,1	-36,4	79.923	-10,6	0,12	0,16
Georgia	8.582	-70,7	-19,6	77.753	63,9	0,12	0,09
Estonia	10.625	21,7	30,1	74.734	26,6	0,12	0,11
Serbia	12.580	5,2	-16,6	73.327	-25,9	0,11	0,18
Campuchia	11.412	17,4	0,6	71.711	5,2	0,11	0,12

Nguồn: Cục thống kê trung ương I-xra-en

Nhập khẩu nhiều hàng hóa của I-xra-en tăng khá cao trong 7 tháng đầu năm 2026, cụ thể là sản phẩm máy móc thiết bị điện và các sản phẩm liên quan (HS 85) đứng đầu trong danh sách nhập khẩu với 9,2 tỷ USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm 2025; “Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên (HS 84) đứng thứ hai với 8,15 tỷ USD, tăng 22,9%; “Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng” (HS 27) đạt 6,33 tỷ USD, tăng 30,9%; “Xe cộ trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng” đạt 6,2 tỷ USD, tăng 40,4%...

Đáng chú ý là nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng của I-xra-en giảm trong 7 tháng đầu năm 2026 như Quần áo và hàng may mặc sẵn, dệt kim, đan hoặc móc (HS 61) giảm 1,6%; Quần áo và hàng may mặc sẵn, không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc (HS 62) giảm 2,1%; “Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên” (HS 64) giảm 6,5%...

Bảng 5: Nhập khẩu các nhóm hàng hóa của I-xra-en 7 tháng đầu năm 2026

Mã	Thị trường	Tháng	So với (%)	7 tháng	So với	Tỷ trọng (%)
----	------------	-------	------------	---------	--------	--------------

HS		7/2026 (nghìn USD)	Tháng 6/2026	Tháng 7/2025	năm 2026 (nghìn USD)	cùng kỳ năm 2025 (%)	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
	Tổng	9.761.612	-4,7	4,0	64.692.573	18,0	100,00	100,00
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, hình ảnh truyền hình; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy trên.	1.437.248	-5,1	8,4	9.216.683	28,8	14,25	13,05
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên	1.298.619	0,5	6,1	8.154.775	22,9	12,61	12,10
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng	824.438	-19,4	46,4	6.335.176	30,9	9,79	8,82
87	Xe cộ trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	784.374	-35,6	6,2	6.204.405	40,4	9,59	8,06
30	Dược phẩm	511.017	16,0	37,7	3.030.917	34,1	4,69	4,12
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	414.428	-0,6	0,3	2.599.740	14,9	4,02	4,13
39	Plastic và các sản phẩm của plastic	318.683	-0,5	-1,7	1.964.121	1,0	3,04	3,55
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	303.592	-2,3	-23,1	1.768.544	-12,2	2,73	3,67
72	Sắt và thép	193.734	-11,2	-16,9	1.351.341	-14,3	2,09	2,87
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	236.595	36,3	-9,2	1.167.871	5,5	1,81	2,02
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	135.108	19,2	39,3	1.010.253	48,6	1,56	1,24
94	Đồ dùng (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, lót đệm giường, nệm và các trang bị tương tự; đèn các loại và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp sẵn	142.189	4,3	-10,8	903.377	6,3	1,40	1,55
29	Hoá chất hữu cơ	132.565	29,3	1,9	826.798	5,5	1,28	1,43
61	Quần áo và hàng may mặc sẵn, dệt kim, đan hoặc móc	121.138	17,0	-26,1	800.287	-1,6	1,24	1,48
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	112.595	-2,9	10,5	737.739	21,4	1,14	1,11
62	Quần áo và hàng may mặc sẵn, không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc	107.468	11,6	-7,7	718.693	-2,1	1,11	1,34
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	121.639	9,1	5,4	711.380	8,0	1,10	1,20

Mã HS	Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
38	Các sản phẩm hoá chất khác	108.359	-7,4	-6,7	682.792	12,3	1,06	1,11
10	Ngũ cốc	86.178	50,7	51,6	637.236	24,4	0,99	0,93
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng	87.418	-13,7	44,6	576.919	47,1	0,89	0,72
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa giấy.	84.012	2,4	-8,0	532.242	3,4	0,82	0,94
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi	97.133	21,1	7,3	517.336	5,4	0,80	0,90
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	76.456	5,9	8,3	513.710	7,1	0,79	0,87
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	71.438	20,2	12,1	491.860	0,0	0,76	0,90
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	69.083	11,5	-21,7	462.457	-6,5	0,71	0,90
01	Động vật sống	91.439	39,9	74,4	457.929	46,3	0,71	0,57
22	Đồ uống, rượu và giấm	66.672	-0,1	3,0	439.495	15,4	0,68	0,69
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	58.655	-8,2	-20,6	428.472	9,4	0,66	0,71
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	51.697	-7,3	24,3	421.805	31,0	0,65	0,59
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc đã chế biến	69.982	-1,9	30,6	420.743	10,2	0,65	0,70
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	61.568	-2,2	10,3	420.350	17,3	0,65	0,65
21	Các chế phẩm ăn được khác	57.541	-5,3	-12,7	385.787	2,3	0,60	0,69
69	Đồ gốm, sứ	62.277	13,5	-3,0	378.962	0,0	0,59	0,69
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục thể thao; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng.	60.575	-2,2	-6,9	372.409	18,9	0,58	0,57
28	Hoá chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ	49.117	-27,7	-8,6	368.678	8,1	0,57	0,62
97	Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	6.834	188,3	59,7	359.615	813,5	0,56	0,07
20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	51.377	4,3	-0,4	356.609	6,0	0,55	0,61
86	Đầu máy, toa xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận để cố định và khớp nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng của chúng; trang thiết bị cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho hệ thống tín hiệu giao thông	46.202	40,6	-53,9	351.767	-3,5	0,54	0,66

Mã HS	Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	44.235	-5,3	-10,9	331.669	10,5	0,51	0,55
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc gột tẩy, nền và các sản phẩm tương tự, chất bột dùng làm hình mẫu, sáp (hàn răng) dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành Phần thạch cao, vôi hoá hoặc sunphat can xi	44.359	-2,3	-18,5	327.786	8,9	0,51	0,55
18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	43.540	11,3	-8,2	301.879	-1,2	0,47	0,56
70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	43.901	-2,0	-0,6	287.998	0,7	0,45	0,52
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vécni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	51.405	9,0	11,2	287.191	2,7	0,44	0,51
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	46.113	5,9	-9,8	284.171	2,1	0,44	0,51
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	39.234	-18,3	-24,1	281.484	13,3	0,44	0,45
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại thường	39.670	-1,9	-10,6	261.667	13,2	0,40	0,42
12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	42.049	-2,7	12,4	249.708	-2,6	0,39	0,47
17	Đường và các loại kẹo đường	30.630	0,8	-23,2	243.306	-0,9	0,38	0,45
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế	36.970	-0,7	12,5	228.601	17,5	0,35	0,35
09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	28.012	-9,5	-6,0	207.195	4,7	0,32	0,36
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường; các bộ phận của chúng làm từ kim loại thường	31.480	-4,1	-7,0	203.264	15,5	0,31	0,32
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải và chỉ trang trí, quần áo cũ và các loại hàng dệt cũ; vải vụn	33.787	39,0	-7,4	195.053	-8,1	0,30	0,39
04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	24.361	-8,2	-2,1	187.657	1,1	0,29	0,34

Mã HS	Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	9.465	-71,7	-70,5	182.794	-3,9	0,28	0,35
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại bao hộp tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	26.606	-17,7	-29,5	172.977	1,7	0,27	0,31
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	20.925	-4,4	-32,3	160.455	-8,8	0,25	0,32
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	19.437	12,4	17,6	134.370	33,5	0,21	0,18
35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột; keo hồ; enzym	19.778	28,0	25,5	120.957	5,6	0,19	0,21
91	Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ	17.487	-1,3	28,2	95.484	13,4	0,15	0,15
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo	17.370	25,4	3,3	91.405	-2,1	0,14	0,17
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	11.872	-14,0	-1,5	89.634	24,8	0,14	0,13
81	Kim loại thường khác; gồm kim loại; sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gồm kim loại	10.080	-32,9	-4,8	80.495	26,4	0,12	0,12
31	Phân bón	11.461	15,5	25,7	73.492	-5,0	0,11	0,14
56	Bông nỉ, nỉ và các sản phẩm không dệt; các loại sợi xe đặc biệt; dây bện, thừng, chảo các loại, dây cáp và các sản phẩm làm từ các vật liệu trên.	9.956	-20,3	-15,9	72.290	1,9	0,11	0,13
49	Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản	8.034	-18,0	-29,2	55.935	5,4	0,09	0,10
54	Sợi filament tổng hợp hoặc nhân tạo	8.981	18,9	-13,2	53.432	-7,9	0,08	0,11
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên.	6.870	-26,7	-16,3	53.142	16,3	0,08	0,08
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)	7.231	-7,0	-10,1	50.952	-24,8	0,08	0,12
57	Thảm và các loại trải sàn bằng hàng dệt khác	6.803	13,9	-7,7	43.857	0,7	0,07	0,08
59	Các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ đất; các sản phẩm dệt dùng trong công nghiệp.	8.621	48,0	42,7	42.372	9,8	0,07	0,07
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc	6.826	-4,0	2,9	40.792	18,0	0,06	0,06

Mã HS	Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi	1.254	4,7	-94,5	40.317	-40,1	0,06	0,12
75	Niken và các sản phẩm bằng niken	6.356	64,0	-10,7	37.517	-10,3	0,06	0,08
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	4.858	14,9	-8,5	33.379	-5,0	0,05	0,06
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cảnh hoa rời và các loại cảnh lá trang trí	4.233	0,9	-10,1	25.177	10,3	0,04	0,04
52	Bông	4.578	72,6	-6,2	24.203	0,1	0,04	0,04
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ	2.841	-20,1	-20,0	21.364	7,3	0,03	0,04
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	3.762	7,6	20,1	21.074	5,3	0,03	0,04
93	Vũ khí và đạn dược; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	4.007	43,6	217,5	15.780	-20,3	0,02	0,04
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	2.499	24,0	-0,3	12.872	-1,3	0,02	0,02
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	1.149	-16,0	-26,3	8.830	-12,2	0,01	0,02
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm liểu gai song mây.	2.105	94,0	-28,8	8.718	-19,3	0,01	0,02
45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	520	2,8	54,0	7.040	43,1	0,01	0,01
66	Ô, dù che, ba toong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	1.233	-13,3	27,4	7.023	22,6	0,01	0,01
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc.	964	-4,7	2,4	5.061	-10,1	0,01	0,01
53	Sợi dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy	570	34,4	-55,5	4.739	-7,2	0,01	0,01
26	Quặng, xỉ và tro	159	-40,8	-83,4	4.480	-52,8	0,01	0,02
05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	621	-26,0	-24,5	4.426	6,3	0,01	0,01
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi và vải dệt từ lông đuôi và bờm ngựa	1.083	112,9	70,4	4.276	11,5	0,01	0,01
78	Chì và các sản phẩm bằng chì	495	-7,7	-8,5	3.516	1,9	0,01	0,01
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các chế phẩm dễ cháy khác	458	32,6	-9,9	3.470	-16,5	0,01	0,01
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	407	-20,6	-41,8	2.623	-3,8	0,00	0,00

Mã HS	Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với (%)		7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2025			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	369	16,1	134,6	2.394	6,7	0,00	0,00
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	89	25,5	68,2	480	77,1	0,00	0,00
50	Tơ	117	180,3	55,5	463	-5,8	0,00	0,00
99	Hàng gia dụng cá nhân, các quy định	0	-44,5	-46,2	2	-35,4	0,00	0,00
96	Các mặt hàng khác	32.052	-16,2	-11,2	221.236	12,1	0,34	0,36
98	Hàng hóa khác	267.840	-1,4	-2,1	1.599.375	12,0	2,47	2,60

Nguồn: Cục thống kê trung ương I-xra-en

III. CẬP NHẬT CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH, YÊU CẦU KỸ THUẬT, RÀO CẢN THƯƠNG MẠI VÀ TIẾN TRÌNH THỰC THI CAM KẾT FTA VIFTA

Ngưỡng miễn thuế VAT đối với hàng nhập khẩu cá nhân vào I-xra-en

Kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2026, I-xra-en đã chính thức khôi phục lại mức miễn thuế VAT (thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hóa nhập khẩu cá nhân về ngưỡng 75 USD thay vì mức cao hơn trước đó.

Hệ thống máy tính của Cơ quan Thuế và Hải quan I-xra-en đã được cập nhật cho phù hợp, kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2026, ngưỡng miễn thuế một lần nữa được đặt ở mức 75 USD.

Do đó, các lô hàng có giá trị từ 75 USD đến 130 USD, được miễn thuế hoàn toàn trong vài tháng qua, nay sẽ phải chịu thuế VAT 18%.

Lưu ý rằng việc đủ điều kiện được miễn thuế chỉ dựa trên giá trị hàng hóa trong lô hàng. Chi phí vận hành và bảo hiểm không được tính khi tính toán ngưỡng miễn phí.

Việc I-xra-en cập nhật và hoàn lại mức miễn thuế VAT 75 USD (có hiệu lực từ ngày 2 tháng 6 năm 2026) có nghĩa là chính phủ nước này đã hủy bỏ chính sách nói lỏng trước đó và thắt chặt lại quy định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu cá nhân (B2C) từ nước ngoài.

Biện pháp ban đầu, được Bộ Tài chính đề xuất vào cuối năm 2025, nhằm mục đích giảm bớt áp lực chi phí sinh hoạt bằng cách cho phép người tiêu dùng

tiếp cận hàng hóa giá thấp hơn từ các nền tảng thương mại điện tử nước ngoài. Tuy nhiên, các bên liên quan lập luận rằng việc mở rộng miễn trừ sẽ ưu tiên không cân xứng cho người bán nước ngoài, vì hàng hóa bán trong nước vẫn phải chịu thuế VAT và các chi phí quản lý khác.

Từ góc độ chính sách rộng hơn, diễn biến này đặc biệt đáng chú ý vì đề xuất tăng ngưỡng miễn thuế tối thiểu đi ngược lại xu hướng toàn cầu hiện hành. Trên nhiều quốc gia, chính phủ đã và đang giảm hoặc loại bỏ ngưỡng nhập khẩu hàng hóa giá trị thấp để giải quyết tình trạng thất thoát doanh thu, đảm bảo cạnh tranh công bằng và tăng cường kiểm soát hải quan đối với các luồng thương mại điện tử khối lượng lớn. Do đó, nỗ lực ngăn ngừa của I-xra-en trong việc mở rộng ngưỡng này thể hiện sự khác biệt hiếm hoi trong chính sách, và việc đảo ngược quyết định này nhấn mạnh những thách thức về kinh tế trong việc duy trì cách tiếp cận như vậy.

Từ góc độ tuân thủ hải quan và thương mại, các công ty nên đảm bảo tuân thủ ngưỡng 75 USD đã được khôi phục, đặc biệt chú trọng đến việc định giá chính xác, cấu trúc lô hàng và các thủ tục khai báo. Trọng tâm thực thi có khả năng vẫn tập trung vào rủi ro định giá thấp và chia nhỏ lô hàng, đặc biệt trong bối cảnh các lô hàng B2C khối lượng lớn.

Theo đánh giá, việc I-xra-en đưa ngưỡng miễn thuế VAT đối với hàng nhập khẩu cá nhân (B2C) về lại mức 75 USD làm tăng chi phí và giảm sức cạnh tranh của các đơn hàng giá trị từ 75 đến 130 USD xuất khẩu từ Việt Nam. Chính sách này của I-xra-en ảnh hưởng trực tiếp đến hàng xuất khẩu của Việt Nam với sức cạnh tranh của tiểu ngạch thương mại điện tử suy giảm, áp lực dồn lên các nhà bán hàng trực tuyến nhỏ; đơn hàng giá trị trung bình khó tiếp cận thị trường hơn. Người tiêu dùng I-xra-en có xu hướng e ngại mua sắm có thể làm hạn chế nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng phổ thông từ Việt Nam.

IV. ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG TRIỂN VỌNG TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa với I-xra-en

Theo Bộ Tài chính I-xra-en, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của I-xra-en tăng 3,2% trong nửa đầu năm 2026 so với nửa cuối năm 2025. Đáng chú ý, đầu tư nước ngoài vào I-xra-en tăng tới 78% trong năm 2025, đạt 26 tỷ USD, và xu hướng tích cực tiếp tục được duy trì trong nửa đầu năm nay.

Bộ Tài chính I-xra-en dự báo, GDP danh nghĩa bình quân đầu người của I-xra-en trong năm 2026 sẽ đạt khoảng 70.000 USD, đưa nước này vào nhóm các nền kinh tế hàng đầu thế giới xét theo chỉ tiêu này.

Với nền kinh tế tăng trưởng, quy mô GDP mở rộng, nhu cầu về nguyên liệu, máy móc và hàng hóa tiêu dùng cũng tăng mở ra triển vọng xuất khẩu hàng hóa các nước vào I-xra-en trong năm 2026.

2. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với I-xra-en

Sau gần 2 năm thực thi, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-I-xra-en đã mang lại những tác động rõ rệt, thể hiện trước hết ở mức độ mở cửa thị trường mạnh mẽ của cả hai phía. I-xra-en xóa bỏ hơn 66% dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực và sẽ nâng tỷ lệ tự do hóa lên gần 93%, trong khi Việt Nam cũng cam kết mở tới gần 86% dòng thuế, vào cuối lộ trình.

Triển vọng xuất khẩu nông thủy sản như hàng thủy sản, cà phê rất lớn, đặc biệt là mặt hàng gạo sang I-xra-en có rất nhiều tiềm năng. I-xra-en là quốc gia có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, diện tích đất nông nghiệp hạn chế và nguồn nước khan hiếm. Do đó, khả năng tự sản xuất lúa gạo gần như không đáng kể. Dù người dân I-xra-en chủ yếu tiêu thụ bột/bánh mỳ, nhưng gạo lại là thực phẩm quen thuộc trong khẩu phần ăn của người dân thuộc cộng đồng gốc Á – Phi, người Arab và lực lượng lao động nhập cư.

Theo các thống kê quốc tế dựa trên dữ liệu của I-xra-en và Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), tổng lượng gạo tiêu thụ tại nước này đạt khoảng 250.000 tấn mỗi năm. Với dân số trên 10 triệu người, mức tiêu thụ bình quân đạt khoảng 25 kg/người/năm. Đáng chú ý, nhu cầu này mang tính ổn định dài hạn, ít chịu tác động của chu kỳ kinh tế.

Do không có khả năng tự sản xuất, I-xra-en phải nhập khẩu gần như 100% lượng gạo tiêu thụ trong nước. Mỗi năm, I-xra-en nhập khẩu khoảng 120-150 triệu USD gạo (năm cao nhất gần 200 triệu USD), chủ yếu loại gạo đã xay xát, đánh bóng, chế biến, loại 5% tấm, tập trung là Jasmine và Japonica.

Các đối tác cung ứng gạo lớn nhất cho I-xra-en hiện nay gồm Australia, Thái Lan, Ấn Độ, Mỹ. Trong đó, Australia và Thái Lan chiếm thị phần lớn nhờ uy tín lâu năm, chất lượng ổn định và hệ thống logistics được thiết lập vững

chắc. Ấn Độ nổi bật ở phân khúc gạo Basmati – dòng sản phẩm phù hợp với khẩu vị của một bộ phận người tiêu dùng Trung Đông.

Việt Nam đã có mặt trong nhóm các nước xuất khẩu gạo sang I-xra-en, song thị phần vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 2,2% đến 3% tổng lượng gạo nhập khẩu. Dù con số chưa lớn, đây vẫn là tín hiệu tích cực, cho thấy gạo Việt Nam từng bước thâm nhập được vào một thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và tiêu chuẩn.

Cùng với xu hướng ngày càng quan tâm đến sức khỏe, nhu cầu đối với các sản phẩm gạo không chứa gluten, gạo hữu cơ và gạo chuyên biệt như gạo lứt đã đang gia tăng. Ngoài ra, các sản phẩm gạo tiện lợi, chế biến sẵn cũng được ưa chuộng hơn, nhằm đáp ứng lối sống bận rộn và xu hướng chuẩn bị bữa ăn trước. Sự gia tăng của chế độ ăn chay và thuần chay cũng góp phần mở rộng dư địa cho các sản phẩm gạo có nguồn gốc thực vật.

Những xu hướng này tạo ra cơ hội cho gạo Việt Nam, đặc biệt là các dòng gạo chất lượng cao như Jasmine, ST24, ST25 – vốn phù hợp với khẩu vị ưa chuộng gạo hạt dài, mềm và thơm nhẹ của người tiêu dùng I-xra-en. Bên cạnh đó, giá gạo Việt Nam có tính cạnh tranh tốt trong phân khúc trung và trung cao cấp, nhất là trong bối cảnh lạm phát toàn cầu khiến người tiêu dùng ngày càng cân nhắc chi tiêu.

Dù có nhiều lợi thế, gạo Việt Nam vẫn đối mặt với không ít thách thức tại thị trường I-xra-en. Đây là thị trường có yêu cầu rất khắt khe về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn vệ sinh, kiểm dịch và trong nhiều trường hợp là chứng nhận Kosher. Khoảng cách địa lý xa, chi phí vận chuyển cao cùng sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp truyền thống cũng là những rào cản không nhỏ.

Cùng với gạo, sản phẩm hạt điều cũng có tiềm năng xuất khẩu sang I-xra-en. Mỗi năm I-xra-en nhập khẩu loại hạt điều chế biến với số lượng khá lớn, chủ yếu là loại hạt điều rang muối hoặc đã qua bóc vỏ. Riêng với cà phê, mỗi năm, I-xra-en nhập khẩu trên dưới 240 triệu USD sản phẩm cà phê các loại. I-xra-en nhập khẩu chủ yếu là loại cà phê chế biến hòa tan.

Không những vậy, các sản phẩm chế biến như cơm dừa, đồ khô chế biến, gia vị các loại, giày dép các loại, thiết bị điện tử và văn phòng, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng... cũng là những nhóm sản phẩm, ngành hàng có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang I-xra-en trong thời gian tới.